

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2021/HS-PT
Ngày 23-9-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Cường
Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành An, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 179/2021/TLPT-HS ngày 29 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo **Lê Thị N** về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại (Nguyễn Thị Thu V1) đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2020/HS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo: **Lê Thị N** sinh ngày 10 tháng 6 năm 1976 tại Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ học vấn: lớp 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Tr (đã chết) và bà Huỳnh Thị H sinh năm 1938; có chồng là Nguyễn Đắc H1 (đã ly hôn tháng 6/2019; chết ngày 18/8/2020) và 02 con (con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2009); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 31/10/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Vũ Minh Th**, Luật sư của Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: 155 đường T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng), có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Bà **Nguyễn Thị Thu V1** sinh năm 1986; nơi cư trú: Khối phố 5,

phường A, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án còn có những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị N có quen biết với chị Nguyễn Thị Thu V1 là nhân viên làm việc tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank - Chi nhánh tỉnh Quảng Nam). Để tạo uy tín, N thường giới thiệu với chị V1 về công việc của mình làm nhiều nghề như: Buôn bán giày, dép, kinh doanh chuỗi cửa hàng rau sạch P, làm đáo hạn ngân hàng...

Ngày 04/12/2018, N liên lạc với chị V1 đề nghị chị V1 đưa cho N 300.000.000 đồng để làm đáo hạn cho khách trong vòng 07 ngày nhằm lấy tiền lãi. Sau khi thỏa thuận, chị V1 chuyển vào tài khoản số 159767477 của N mở tại Ngân hàng VPBank - Chi nhánh tỉnh Quảng Nam số tiền 290.000.000 đồng, chị V1 giữ lại 10.000.000 đồng để tính trả tiền lãi huy động. Ngày 05/12/2018, N tiếp tục đề nghị chị V1 huy động thêm 300.000.000 đồng để N làm đáo hạn, chị Vy đồng ý và chuyển tiếp cho N 300.000.000 đồng. Sau khi chị V1 chuyển tiền, đến ngày 06/12/2018 N chuyển trả lại 300.000.000 đồng kèm theo 3.000.000 đồng tiền lãi của khoản nợ chuyển ngày 05/12/2018, còn nợ lại khoản tiền 290.000.000 đồng đối với số tiền chuyển vào ngày 04/12/2018.

Ngày 07/12/2018, N nhắn tin điện thoại cho chị V1 nhờ huy động 800.000.000 đồng để N mua nhà của bà Nguyễn Thị L (trú tại khối phố N, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Quảng Nam; là chủ tiệm vàng Đức Ái ở Kỳ Lý, xã Tam Đàn, huyện P, tỉnh Quảng Nam) với lý do mà N đưa ra là bà L còn nợ N hơn 01 tỷ đồng nên N phải mua nhà để khấu trừ nợ. Nghe vậy, chị V1 đồng ý nhưng chị Vy chỉ huy động được 600.000.000 đồng và chị V1 yêu cầu N phải đưa Giấy Chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt là: GCNQSD) đất cho chị V1 để làm tin. Chiều cùng ngày, N mang GCNQSD đất (thửa đất số 505, tờ bản đồ số 09, số bìa Y626239, số GCN: 00496QSDĐ-1479/QĐ-UB-Q16) đứng tên anh Huỳnh Đức T2 (sinh năm 1985; thường trú tại thôn H1, xã T3, huyện P, tỉnh Quảng Nam) đến đưa cho chị Vi. Thấy GCNQSD đất không đứng tên N, chị V1 hỏi thì N trả lời rằng đây là thửa đất của N nhờ ông T2 đứng tên để vay tiền giúp ở Ngân hàng Sacombank. Vì trước đây N có giới thiệu với chị V1 về việc ông T2 là người hợp tác trong hoạt động kinh doanh với N nên chị V1 tin tưởng và đã chuyển vào tài khoản của N 600.000.000 đồng.

Ngày 24/12/2018, N gọi điện cho chị V1 nói khoản vay của ông T2 đã được duyệt và ngân hàng yêu cầu ông T2 mang GCNQSD đất đi công chứng nên N đề

ngợi chị V1 cho N mượn lại GCNQSD đất mà trước đây N đã giao cho chị V1, khi Ngân hàng giải ngân tiền vay thì N sẽ trả lại tiền cho chị V1. Tin lời của N nên chị V1 đã đưa lại GCNQSD đất cho N. Ngày 02/01/2019, chị V1 biết ông T2 hoàn thành thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Quảng Nam nên liên lạc yêu cầu N trả số tiền 600.000.000 đồng nhưng N viện nhiều lý do để trì hoãn việc trả tiền cho chị Vi. Đến ngày 09/01/2019, N gọi điện thoại cho chị V1 trình bày tiền của mình bị ông T2 lừa lấy hết nên không có tiền trả. Đến nay N đã mất khả năng trả nợ cho chị Vi.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam đã tiến hành làm việc với những người có liên quan đến vụ án:

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị L, là chủ tiệm vàng Đức Ái xác định: Vợ chồng bà L không hề nợ N khoản tiền nào như N đã nói với chị Vi. Trước đây, bà L dự định bán ngôi nhà của mình nên có nói với N nếu ai mua thì giới thiệu để bán. Sau thời gian trên không thấy N giới thiệu ai. Ngày 10/10/2018 bà L đã bán ngôi nhà trên cho ông Phan Kông Thuật (sinh năm 1979; trú tại thôn Tây Yên, xã Tam Đàn, huyện P, tỉnh Quảng Nam).

- Ông Phan Kông Thuật khai nhận: Ông mua ngôi nhà tại thửa đất số 1919, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thôn Đàn Trung, xã Tam Đàn, huyện P, tỉnh Quảng Nam, diện tích 125 m² của bà Nguyễn Thị L và làm hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 11/10/2018 với giá 2.600.000.000 đồng. Trước đây, vợ chồng bà L có nợ ông Thuật số tiền 1.000.000.000 đồng, do không có tiền trả nên bà L liên lạc để bán lại ngôi nhà cho ông Thuật. Sau khi mua nhà xong, ông Thuật làm thủ tục đổi lại sổ hồng nên hiện nay sổ đỏ ông không còn giữ. Đến nay, ngôi nhà này ông Thuật đã bán lại cho bà Nguyễn Thị Lệ Huyền vào tháng 6/2019.

- Ông Huỳnh Đức T2 khai nhận: GCNQSD đất của thửa đất số 505, tờ bản đồ số 09, số bìa Y626239, số GCN: 00496QSDD-1479/QD-UB-Q16) đứng tên Huỳnh Đức T2 là nhà đất mà ông T2 đã mua thông qua môi giới là Lê Thị N với số tiền 870.000.000 đồng (*ông T2 đã chuyển số tiền này cho N để N thực hiện mọi thủ tục chuyển nhượng cho ông T2*), đây không phải là tài sản của N nhờ ông T2 đứng tên như N trình bày; N không có quyền lợi gì trong tài sản này. Do N đề nghị ông T2 cho mượn GCNQSD đất trên để cầm cố vay tiền giải quyết công việc gấp nên ông T2 đồng ý cho N mượn, sau đó ông T2 đề nghị N trả lại GCNQSD đất thì N giao lại chứ ông T2 không biết N cầm sổ đỏ cho chị Vi.

- Bà Lê Thị Ngọc Lan trình bày: Bà Lan không có nợ khoản tiền 600.000.000 đồng nào từ N. Tháng 11/2018, do cần tiền trả nợ nhưng bản thân không vay được nhiều tiền nên bà có nhờ N vay giúp; qua đó, N giới thiệu Huỳnh Đức T2 đứng vay giúp cho bà Lan. Sau đó gia đình bà Lan đã làm thủ tục sang tên nhà đất của mình để ông T2 đứng vay giúp cho bà Lan 1,5 tỷ đồng (*vì ông T2 có doanh nghiệp nên vay được nhiều vốn*). Sau khi sang tên, ông T2 đã đưa trước cho bà Lan

500.000.000 đồng, sau này ông T2 đưa tiếp cho bà Lan tổng cộng được 790.000.000 đồng. Đầu tháng 5/2019, bà Lan đã trả lại khoản nợ này cho ông T2 nên ông T2 đã làm thủ tục chuyển trả lại nhà đất cho bà Lan. (*Bút lục số: 240-248*)

- Ông Nguyễn Đắc Hòa (là chồng của Lê Thị N) khai: Các khoản vay mượn trên của N thì ông Hòa không biết. Ông Hòa đã chết ngày 18/8/2020.

Qua điều tra, N thừa nhận thực tế vợ chồng bà L không nợ N khoản tiền nào. N nói dối với chị V1 như vậy là để chị V1 huy động vốn giúp N. Biết vợ chồng bà L đã bán ngôi nhà trên cho người khác nhưng vì N có khoản nợ 600.000.000 đồng của chị Võ Thị Ngọc H3 (sinh năm 1989; trú tại xã Tam Phước, huyện P, tỉnh Quảng Nam), chị Hai liên tục yêu cầu N trả nợ nên N đã không trả lại số tiền trên cho chị V1 mà đã sử dụng để trả nợ cho chị Hai, đồng thời không báo cho chị V1 biết. N khai nhận số tiền N vay của chị Hai là để đưa cho bà Lê Thị Ngọc Lan mượn và khi bà Lan trả tiền cho N hoặc ông T2 vay được tiền cho mình (thông qua GCNQSD đất nhờ ông T2 đứng tên) thì N sẽ trả cho chị Vi. Tuy nhiên, N không cung cấp được chứng từ nào thể hiện việc bà Lan nợ tiền cũng như GCNQSD đất có liên quan là nhờ ông T2 đứng tên.

Đối với số tiền 290.000.000 đồng mà N huy động: Qua điều tra, nhận thấy lời khai của N bất nhất, lúc thì khai đã cho người khác vay đáo hạn nhưng chưa thu hồi được nợ; sau đó lại khai sau khi cho vay đáo hạn thì khách hàng đã trả lại tiền nhưng N thỏa thuận với chị V1 giữ lại số tiền đó tiếp tục sử dụng làm ăn. Quá trình điều tra, chị V1 không thừa nhận việc thỏa thuận cho phép N tiếp tục giữ lại tiền. Trong khi đó N không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc cho vay đáo hạn số tiền này như khi thỏa thuận với chị Vi.

Qua tra cứu tài khoản của N mở tại ngân hàng xác định thực tế N đã sử dụng số tiền này chuyển trả nợ tiền phục vụ kinh doanh của N. Như vậy, tổng cộng số tiền mà Lê Thị N đã chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị Thu V1 là 890.000.000 đồng.

Ngoài ra trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra có tiếp nhận đơn tố giác của bà Huỳnh Thị T3 (sinh ngày 18/11/1967; trú tại số 12 đường 24/3, phường A, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam) có nội dung tố cáo Lê Thị N có hành vi vay mượn số tiền 6.670.000.000 đồng, sau đó gian dối chiếm đoạt. Tuy nhiên, qua xác minh, làm việc xác định giữa N và bà T3 có mối quan hệ kinh doanh hàng hóa giày dép từ trước; trong hoạt động kinh doanh, N nhiều lần vay mượn tiền của bà T3 với tổng số tiền hơn 06 tỷ đồng và N đã nhiều lần chuyển trả lại tiền gốc và lãi cho bà T3, sau khi hai bên đối chiếu công nợ thì N còn nợ lại bà T3 số tiền 3.820.000.000 đồng. Xét thấy, đây là quan hệ giao dịch vay mượn dân sự trong quá trình làm ăn kinh doanh giữa hai bên và N đã nhiều lần chuyển trả nợ theo thỏa thuận. Đến nay, N chưa trả hết khoản tiền nợ còn lại cho bà T3 là do quá trình sử dụng kinh doanh thất thoát dẫn đến mất khả năng chi trả. Việc vay tiền dẫn đến

nợ số tiền trên của N không có dấu hiệu gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt, nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam có văn bản thông báo và hướng dẫn bà T3 có thể khởi kiện đối với N đến Tòa án nhân dân để được giải quyết theo thẩm quyền. (*bút lục số: 291-317*)

Ngày 17/02/2020, chị Nguyễn Thị Thu V1 đã nhận số tiền 20.000.000 đồng của bà Lê Thị P2 (là chị ruột của Lê Thị N). Đây là số tiền khắc phục một phần trong số tiền mà bị cáo N đã chiếm đoạt của chị V1. Ngày 03/12/2020, bà Lê Thị P2 thay mặt bà N nộp thêm số tiền 10.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Chị V1 yêu cầu bị cáo Lê Thị N tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 860.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2020/HS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị N 8 (tám)** năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 31/10/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo N phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Thu V1 số tiền là 860.000.000 đồng; nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự; trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu V1 số tiền 10.000.000 đồng do gia đình bị cáo N đã nộp khắc phục hậu quả tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam; nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Kháng cáo:

- Ngày 24/01/2021 bị cáo Lê Thị N có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm;

- Ngày 31/12/2020, người bị hại Nguyễn Thị Thu V1 có đơn kháng cáo với nội dung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo N mức án nhẹ, chưa tương xứng với hành vi phạm tội, đề nghị tăng hình phạt; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo không chính xác; không kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với tài sản mà bị cáo N có hoặc tuyên truy thu đối với tài sản do phạm tội mà có.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị N rút đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Thị N.

Về kháng cáo của người bị hại: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là phù hợp với diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm. Gia đình bị cáo bồi thường thiệt hại 30.000.000đ nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Về phạm tội có tính chuyên nghiệp chỉ được xem xét áp dụng khi phạm tội 05 lần trở lên. Tình tiết cố tình phạm tội đến cùng được áp dụng khi có sự can ngăn của người khác mà bị cáo vẫn quyết tâm phạm tội. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết che giấu tội phạm là đúng. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt 08 năm tù là phù hợp. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người bị hại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại Nguyễn Thị Thu V1 vắng mặt, theo qui định tại khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Bị cáo Lê Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Từ đó, đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ ngày 04 đến ngày 07/12/2018, bị cáo Lê Thị N đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin không đúng sự thật về mục đích vay tiền để làm đảo hạn ngân hàng, mua bất động sản. Bị hại Nguyễn Thị Thu V1 đã tin tưởng và giao tài sản (là tiền) cho bị cáo nhiều lần. Thực tế, bị cáo đã không sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt được vào mục đích cho vay lại để làm đảo hạn ngân hàng hay để mua bất động sản như bị cáo đã thông tin với bị hại V1, mà bị cáo đã sử dụng số tiền 290.000.000 đồng vào việc mua bán hàng hóa, trả nợ và sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân, còn đối với số tiền 600.000.000 đồng bị cáo trả nợ cho bà Võ Thị Ngọc H3. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 890.000.000đ.

[3] Hành vi của bị cáo đã phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như bản án sơ thẩm đã qui kết là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị Thu V1:

[4] Về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ:

Tại phiên tòa sơ thẩm, mặc dù có lúc lời khai của bị cáo mâu thuẫn với tài liệu trong hồ sơ vụ án nhưng bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ: “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn*

năn hối cải” theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 là không trái qui định.

Số tiền 30.000.000đ gia đình bị cáo bồi thường thiệt hại cho bị hại là không lớn so với số tiền chiếm đoạt nhưng cũng được xem là khắc phục một phần hậu quả. Tình tiết giảm nhẹ: *“Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả”* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 không bắt buộc phải khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại mới được áp dụng. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trên đối với bị cáo là đúng.

[5] Về áp dụng các tình tiết tăng nặng:

Trong vụ án này, bị cáo chỉ chiếm đoạt của một người bị hại số tiền 890.000.000đ và hai lần phạm tội nên không có căn cứ để xác định bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng: *“Có tính chất chuyên nghiệp”* qui định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015.

Việc bị cáo đưa ra thông tin sai sự thật, tác động đến bị hại để được vay tiền là dấu hiệu cấu thành tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* nên không có căn cứ áp dụng tình tiết tăng nặng: *“Có tình thực hiện tội phạm đến cùng”* qui định tại điểm e khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015.

Bị cáo bị tai nạn giao thông tại thời điểm hẹn trả tiền cho bị hại nhưng chưa đủ cơ sở xác định bị cáo cố tình tạo ra vụ tai nạn giả để trốn tránh trả nợ nên không có căn cứ xác định bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng: *“Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm”* qui định tại điểm p khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015.

[6] Về yêu cầu kê biên, tịch thu tài sản để thi hành án: Người bị hại có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phong tỏa tài sản của bị cáo để thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị hại về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và không áp dụng các tình tiết tăng nặng.

[7] Về yêu cầu tăng hình phạt:

Bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ qui định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 và một tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (gia đình bị cáo có công cách mạng), đồng thời có một tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015; tuy nhiên số tiền bồi thường thiệt hại 30.000.000đ chiếm tỷ lệ nhỏ (3,37%) so với hậu quả gây ra. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 đối với bị cáo là phù hợp nhưng xử phạt bị cáo 8 năm tù là nhẹ so với tính chất và mức độ, hậu quả hành vi phạm tội. Do đó, kháng cáo của người bị hại yêu cầu tăng mức hình phạt là có căn cứ chấp nhận.

[8] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Do rút đơn kháng cáo nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 348, điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Thị N;
Chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị Thu V1;

1. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2020/HS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về phần hình phạt.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo **Lê Thị N 10 (mười)** năm tù về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 31/10/2019).

2. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự